

Phụ lục I

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án đầu tư xây dựng công trình đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca;
bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập (Bổ sung do điều chỉnh thiết kế thuộc phạm vi xã Đồng Thắng)

(Kèm theo Quyết định số: 3597/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

S T T	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Bồi thường			Hỗ trợ	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Đất	Nhà, công trình và vật kiến trúc	Cây trồng, vật nuôi	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		
A	B	C	1	2	3	4	5=(1+2+3+4)	D
LÀM TRÒN							736.469.000	
TỔNG CỘNG			118.787.100	177.953.194	157.180.750	282.548.400	736.469.444	
1	Hộ ông Vi Văn Thọ, vợ Mã Thị Bằng	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	1.986.600		324.000	7.946.400	10.257.000	
2	Hộ bà Nguyễn Thị Thuỷ	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	5.802.400	6.280.238	647.500	5.209.600	17.939.738	
3	Hộ ông Mã Duy Quý, vợ Nông Thị Điệp	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	3.448.400			13.793.600	17.242.000	
4	Hộ bà Vi Thị Thu	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	8.005.600		791.000	32.022.400	40.819.000	
5	Hộ ông Mã Văn Bằng, vợ Hoàng Thị Vìn	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	13.590.000				13.590.000	
6	Hộ bà Đàm Thanh Hải	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	9.800.200	13.601.280		9.560.800	32.962.280	
7	Hộ ông Bé Văn Thắng, vợ Mã Thị Sinh	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	1.873.200			7.492.800	9.366.000	
8	Hộ bà Hoàng Thị Sinh	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng	3.777.600		590.250	15.110.400	19.478.250	
9	Hộ ông Nguyễn Đình Phùng	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng	48.776.400	121.768.195		104.505.600	275.050.195	
10	Hộ ông Nguyễn Lệnh, vợ Chu Thị Là	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng	99.900	18.000.000		399.600	18.499.500	

S T T	Họ tên hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Bồi thường			Hỗ trợ	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Đất	Nhà, công trình và vật kiến trúc	Cây trồng, vật nuôi	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm		
11	Hộ ông Nguyễn Văn Luân, vợ Hoàng Thị Thuỳ	Thôn Nà Quan, xã Đông Thắng	11.162.900		2.686.800	44.651.600	58.501.300	
12	Hộ ông Giáp Văn Sần, vợ Hà Thị Bích	Thôn Nà Quan, xã Đông Thắng	793.800	18.303.481	1.056.600	3.175.200	23.329.081	
13	Hộ ông Mã Văn Lợi, vợ Hoàng Thuý Đồng	Thôn Nà Quan, xã Đông Thắng	1.932.000			7.728.000	9.660.000	
14	Hộ bà Vi Thị Hồng	Thôn Nà Quan, xã Đông Thắng	6.476.400		2.318.600	25.905.600	34.700.600	
15	Hộ ông Triệu Sáng Tài	Thôn Nà Xoong, xã Đông Thắng	1.261.700		135.000	5.046.800	6.443.500	
16	Hộ ông Mã Văn Pháp	Thôn Nà Quan, xã Đông Thắng			4.005.000		4.005.000	
17	Hộ ông Giáp Văn Phan	Thôn Nà Quan, xã Đông Thắng			1.560.000		1.560.000	
18	Hoàng Thị Múi	Thôn Nà Xoong, xã Đông Thắng			143.066.000		143.066.000	

Phụ lục II

BIỂU TÍNH CHI TIẾT CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC BÒI THƯỜNG VỀ ĐẤT VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC BÒI THƯỜNG VỀ ĐẤT

**Dự án đầu tư xây dựng công trình đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca;
bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập (Bổ sung do điều chỉnh thiết kế thuộc phạm vi xã Đồng Thắng)**

(Kèm theo Quyết định số: 3597/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo địa chính				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Xác nhận của UBND xã Đồng Thắng; Nguồn gốc; thời điểm quá trình sử dụng đất; giấy tờ liên quan đối với thửa đất	Loại đất bồi thường	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=(11*12)	C
TỔNG CỘNG											1.849,5	118.787.100			
1	Hộ ông Vi Văn Thọ, vợ Mã Thị Bằng	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng										47,3	1.986.600		
1	Đất trồng cây hàng năm khác	02-2024	3	VT1	Trồng chuối	20	3	BHK	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	Đã cấp GCN số BN 269829 ngày 16/4/2013, mục đích SD đất trồng cây hàng năm, thuộc thửa đất số 03, 14; tờ BĐĐC 20	BHK	6,1	42.000	256.200	
2	Đất trồng cây hàng năm khác	02-2024	14	VT1	Trồng chuối	20	14	BHK			BHK	41,2	42.000	1.730.400	
2	Hộ bà Nguyễn Thị Thủy	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng										50,2	5.802.400		
1	Đất ở tại nông thôn	02-2024	28	VT1, thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường ĐH.48 chạy dọc theo thôn Nà Xoong (khu trung tâm xã) đoạn từ Km 22 đến Km23	ONT	20	28	ONT	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	Đã được cấp GCN số BN 280869 ngày 16/4/2013 mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn cho hộ bà Nguyễn Thị Thủy	ONT	15,0	300.000	4.500.000	
2	Đất trồng cây lâu năm	02-2024	42	VT1	Kè đất xây gạch	20	42	CLN			CLN	35,2	37.000	1.302.400	
3	Hộ ông Mã Duy Quý, vợ Nông Thị Điệp	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng										93,2	3.448.400		
1	Đất trồng cây lâu năm	02-2024	68	VT1	Không có cây trồng	20	68	CLN	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	Đã cấp GCN số BN 269983 ngày 16/4/2013, MĐSD đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 68 tờ BĐĐC 20	CLN	93,2	37.000	3.448.400	

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo địa chính				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Xác nhận của UBND xã Đồng Thắng; Nguồn gốc; thời điểm quá trình sử dụng đất; giấy tờ liên quan đối với thửa đất	Loại đất bồi thường	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
4	Hộ bà Vi Thị Thu	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng										197,4		8.005.600	
1	Đất trồng cây lâu năm	02-2024	118	VT1	Trồng keo	20	118	CLN	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	Được cấp GCN số BN 280712 ngày 26/4/2013 với mục đích đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 118 tờ BĐĐC số 20	CLN	133,6	37.000	4.943.200	
3	Đất trồng lúa	10-2023	31	VT1	Đã thu hoạch	13	31	LUK		Được cấp GCN số BN 269838 ngày 16/4/2013 với mục đích sử dụng đất trồng lúa thuộc thửa đất số 31, 32; tờ BĐĐC số 13	LUK	30,2	48.000	1.449.600	
4	Đất trồng lúa	10-2023	32	VT1	Đã thu hoạch	13	32	LUK		LUK	33,6	48.000	1.612.800		
5	Hộ ông Mã Văn Bằng, vợ Hoàng Thị Vin	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng										45,3		13.590.000	
1	Đất ở tại nông thôn	02-2024	162	VT1, thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường ĐH.48 chạy dọc theo thôn Nà Xoong (khu trung tâm xã) đoạn từ Km 22 đến Km23	Cây ăn quả	20	162	ONT	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	Đã cấp GCN số BN 280873 ngày 16/4/2013, mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 162 tờ BĐĐC 20	ONT	45,3	300.000	13.590.000	
6	Hộ bà Đàm Thanh Hải	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng										89,3		9.800.200	
1	Đất trồng cây lâu năm	02-2024	174	VT1	Cây ăn quả	20	174	CLN	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	Gia đình tự khai phá năm 1992 để trồng cây hàng năm khác, đến năm 2016 san ủi thành mặt bằng trồng cây ăn quả đến nay	CLN	13,5	37.000	499.500	
2	Đất trồng cây lâu năm	02-2024	175	VT1	Bãi bằng đã san gạt	20	175	CLN		Đã cấp GCN số BN 280676 ngày 16/4/2013, mục đích SD đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 175 tờ BĐĐC số 20	CLN	51,1	37.000	1.890.700	
3	Đất ở tại nông thôn	02-2024	181	VT1, thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường ĐH.48 chạy dọc theo thôn Nà Xoong (khu trung tâm xã) đoạn từ Km 22 đến Km23	Sân bê tông	20	181	ONT		Đã cấp GCN số BN 280866 ngày 16/4/2013, mục đích SD đất ở tại nông thôn thuộc thửa đất số 181 tờ BĐĐC số 20	ONT	24,7	300.000	7.410.000	

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo địa chính				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Xác nhận của UBND xã Đồng Thắng; Nguồn gốc; thời điểm quá trình sử dụng đất; giấy tờ liên quan đối với thửa đất	Loại đất bồi thường	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
7	Hộ ông Bế Văn Thắng, vợ Mã Thị Sinh	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng										44,6		1.873.200	
1	Đất trồng cây hàng năm khác	02-2024	273	VT1	Không có cây trồng	20	273	BHK	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	Đã cấp GCN số BN 269897 ngày 16/4/2013, loại đất đất trồng cây hàng năm, thuộc thửa đất số 273, 279; tờ BĐDC 20	BHK	28,0	42.000	1.176.000	
2	Đất trồng cây hàng năm khác	02-2024	279	VT1	Không có cây trồng	20	279	BHK			BHK	16,6	42.000	697.200	
8	Hộ bà Hoàng Thị Sinh	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng										78,7		3.777.600	
1	Đất trồng lúa	03-2024	57	VT1	Lúa	26	57	LUK	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng	Bổ mẹ khai phá sử dụng để trồng lúa sau đó để lại cho con tiếp tục sử dụng từ năm 1999 đến nay	LUK	78,7	48.000	3.777.600	
9	Hộ ông Nguyễn Đình Phùng	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng										645,9		48.776.400	
1	Đất trồng lúa	04-2024	1	VT1	Không có hoa màu	26	1	LUK	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng	Đất gia đình tự khai phá từ trước năm 1990 để làm ruộng trồng lúa đến nay	LUK	108,4	48.000	5.203.200	
2	Đất trồng lúa	04-2024	8	VT1	Không có hoa màu	26	8	LUK		Đã cấp GCN số BN 269887 cấp ngày 26/4/2013. Mục đích SD đất trồng lúa	LUK	282,9	48.000	13.579.200	
3	Đất trồng lúa	04-2024	9	VT1	Không có hoa màu	26	9	LUK		Đã cấp GCN số BN 269992 cấp ngày 26/4/2013. Mục đích SD đất trồng lúa	LUK	116,0	48.000	5.568.000	
4	Đất ở tại nông thôn	04-2024	36	VT1, Những thửa đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH.48 chạy dọc theo các thôn Nà Xoong, Nà Quan	Nhà vệ sinh, nhà bếp ...	26	36	ONT	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng	Đã cấp GCN số T 441148 cấp ngày 19/02/2003. Mục đích SD đất ở tại nông thôn.	ONT	90,6	250.000	22.650.000	
5	Đất trồng cây lâu năm	04-2024	64	VT1, Nhóm III		26	64	CLN		Đã cấp GCN số BN 269993 cấp ngày 26/4/2013. Mục đích SD đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa số 64 tờ BĐ 26	CLN	48,0	37.000	1.776.000	

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo địa chính				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Xác nhận của UBND xã Đồng Thắng; Nguồn gốc; thời điểm quá trình sử dụng đất; giấy tờ liên quan đối với thửa đất	Loại đất bồi thường	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
10	Hộ ông Nguyễn Lệnh, vợ Chu Thị Là	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng										2,7		99.900	
1	Đất trồng cây lâu năm	03-2024	55	VT1	CLN	26	55	CLN	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng	Đất gia đình tự khai phá từ năm 1998 để trồng cây lâu năm sử dụng ổn định đến nay. (Đất đã cấp GCN cho hộ ông Nguyễn Văn Luận, loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 55 tờ BĐ ĐC số 26 (có biên bản làm việc với 2 hộ gia đình))	CLN	2,7	37.000	99.900	
11	Hộ ông Nguyễn Văn Luận vợ Hoàng Thị Thủy	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng										301,7		11.162.900	
1	Đất trồng cây lâu năm	03-2024	55	VT1	Cây ăn quả	26	55	CLN	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng	Đã cấp GCN số BN 280459 cấp ngày 26/4/2013. loại đất trồng cây lâu năm	CLN	129,6	37.000	4.795.200	
2	Đất trồng cây lâu năm	03-2024	106	Nhóm III	Trồng chuối, mít...	1	106	RSX		Đất ông cha khai phá từ trước năm 1970 trồng tre đến năm 2000 chia cho con tiếp tục quản lý sử dụng đến năm 2010 san ủi để trồng chuối, cây ăn quả ổn định đến nay. (Đất đã cấp GCN cho hộ bà Lê Thị Thu Minh số BG 340999, loại đất rừng sản xuất thuộc thửa đất số 106 tờ BĐLN 01) (có biên bản làm việc với 2 hộ gia đình)	CLN	172,1	37.000	6.367.700	
12	Hộ ông Giáp Văn Sắn, vợ Hà Thị Bích	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng										18,9		793.800	
1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2023	89	VT1	Cây ăn quả ...	35	89	BHK	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng	Được cấp GCN QSD đất số BN269955 cấp ngày 16/4/2013 loại đất trồng cây hàng năm khác cho hộ ông Giáp Văn Sắn	BHK	18,9	42.000	793.800	
13	Hộ ông Mã Văn Lợi, vợ Hoàng Thủy Đồng	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng										46,0		1.932.000	
1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2023	24	VT1	BHK	35	24	BHK	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng	Đã được cấp GCN QDS đất BN 280427, loại đất đất trồng cây hàng năm khác	BHK	46,0	42.000	1.932.000	

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất được bồi thường, hỗ trợ	Theo Mảnh trích đo địa chính				Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	<u>Xác nhận của UBND xã Đồng Thắng; Nguồn gốc; thời điểm quá trình sử dụng đất; giấy tờ liên quan đối với thửa đất</u>	Loại đất bồi thường	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Hiện trạng SD đất	Số tờ	Số thửa	Loại đất							
14	Hộ bà Vi Thị Hồng	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng										154,2		6.476.400	
1	Đất trồng cây hàng năm khác	08-2023	32	VT1	Trồng chuối	35	32	BHK	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng	Đã được cấp BN 269841 mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác cho hộ bà Vi Thị Hồng	BHK	154,2	42.000	6.476.400	
15	Hộ ông Triệu Sáng Tài	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng										34,1		1.261.700	
1	Đất trồng cây lâu năm	05-2024	167	VT1	Trồng dứa	8	167	CLN	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng	Được cấp GCN số BN 269850 ngày 16/4/2013 với mục đích đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 167 tờ BĐĐC số 8	CLN	34,1	37.000	1.261.700	

Phụ lục III

BIỂU CHI TIẾT BỒI THƯỜNG NHÀ, CÔNG TRÌNH VÀ VẬT KIẾN TRÚC

Dự án đầu tư xây dựng công trình đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca;
(Kèm theo Quyết định số: 3597/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ thường trú	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Giá trị bồi thường	Hệ số gạch bê tông	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(5*6*...*8)	D
Tổng cộng											177.953.194	
1	Hộ bà Nguyễn Thị Thuỷ	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng									6.280.238	
1.1	Kè xây gạch chi: (6,6+4,6)*0,11*2,0	Khối xây gạch	m ³				2,46			1.562.000	3.848.768	
1.2	Sân bê tông: (6,49+4,49)/2	Sân đổ bê tông	m ²				5,49			253.000	1.388.970	
1.3	Lưới rào thép B40	Theo đơn giá tại công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2024 của phòng TC-KH	m ²	13,90	1,5		20,85			50.000	1.042.500	
2	Hộ bà Đàm Thanh Hải	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng									13.601.280	
2.1	Sân bê tông	Sân đổ bê tông	m ²	22,40	2,4		53,76			253.000	13.601.280	
3	Hộ ông Nguyễn Lệnh, vợ Chu Thị Là	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng									18.000.000	
	Giếng khoan	Giếng khoan đường kính 90-125mm	m				40,00			450.000	18.000.000	
4	Hộ ông Giáp Văn Sắn, vợ Hà Thị Bích	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng									18.303.481	
3.1	Tường rào xây gạch bê tông thủ công	Tường rào xây gạch bê tông thủ công	m ²	25,00		1,00	25,00			679.000	16.975.000	
3.2	Khối xây gạch bê tông: (0,45*0,45*2,1)*2	Khối xây gạch	m ³				0,85			1.562.000	1.328.481	
5	Hộ ông Nguyễn Đình Phùng	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng									121.768.195	
5.1	Nhà vệ sinh + nhà tắm: Chiều cao nhà 3,1m. Móng xây gạch, giếng BTCT, tường xây gạch chi 110, nền lát gạch ceramic, cửa đi, khuôn cửa bằng nhôm kính, tường, trần ốp gạch ceramic và sơn, mái bằng, sàn mái bằng BTCT, có hệ thống điện, nước.	Nhà loại 2 (Tính 95%, chiều cao h<3,3m)	m ²	4,20	2,35		9,87	95%		5.175.000	48.523.388	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc; Địa chỉ thường trú	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Giá trị bồi thường	Hệ số gạch bê tông	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày						
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(5*6*...*8)	D
	Tường ốp gạch ceramic: (((1,8*1,8)*2)+((1,8*1,35)*2)-(0,8*1,95)))+(((1,8*1,8)*2)+((1,8*2,35)*2)-(0,8*1,95))	Ốp tường gạch ceramic, granite	m ²				23,16			378.000	8.754.480	
	Cửa kính, khung nhôm loại thường nhà tắm: 0,8*1,95	Cửa kính, khung nhôm loại thường nhà loại 1, 2	m ²	0,80		1,95	1,56			-1.976.000	-3.082.560	
	Cửa kính, khung nhôm loại thường nhà vệ sinh: 0,8*1,95	Cửa kính, khung nhôm loại thường nhà loại 1, 2	m ²	0,80		1,95	1,56			-1.976.000	-3.082.560	
	Sơn trong nhà tắm và nhà vệ sinh: (1,8*2,35)+((1,8*1)*2)+(1,35*1,8)+((1,35*1)*2)+((1,8*1)*2)	Sơn trong nhà	m ²				16,56			82.000	1.357.920	
	Sơn ngoài nhà: ((4,2*3)*2)+(2,35*3)*2)-((0,8*1,95)*2)	Sơn ngoài nhà	m ²				36,18			112.000	4.052.160	
	Xi bết						1					
	Bình nóng lạnh		Bộ				1			103.000	103.000	
	Vòi hoa sen Popsong						1					
	Bồn rửa mặt Lord						1					
	Bể nước inox <3m ³		Bể				1			-1.116.000	-1.116.000	
	Trụ xây gạch đỡ bể nước inox: ((0,2*0,2*0,8)*4)	Khối xây gạch	m ³				0,128			1.562.000	199.936	
	Ống nhựa PVC D60: 1 ống 5m, 3 ống 3m		m				14					
	Hệ thống điện	Tính 4% giá trị công trình	HT								2.228.391	
	Hệ thống nước	Tính 4% giá trị công trình	HT								2.228.391	
5.2	Bể tự hoại: Xây gạch chỉ, đáy nắp bằng bê tông cốt thép, trát láng vữa xi măng	Bể tự hoại, tự ngầm	m ³	4,50	2,40	1,50	16,2			2.689.000	43.561.800	
5.3	Công bằng thép B40, khung thép	Tính tương đương rào thép B40, khung thép	m ²	3,50	1,50		5,25			781.000	4.100.250	
5.4	Lưới rào thép B40	Theo đơn giá tại công văn số 106/TCKH-TLG ngày 26/5/2024 của phòng TC-KH	m ²	1,00	1,50		1,50			50.000	75.000	
5.5	Sân bê tông	Sân đổ bê tông	m ²	6,00	5,00		30,00			253.000	7.590.000	
5.6	Sân bê tông trước nhà vệ sinh	Sân đổ bê tông	m ²	4,50	1,00		4,50			253.000	1.138.500	
5.7	Tường xây gạch bê tông	Tường xây gạch bê tông	m ²	1,90	1,00		1,90			679.000	1.290.100	
5.8	Mái lợp tôn sóng thường, xà gồ thép: (3*1)*2 mái	Mái lợp tôn sóng thường, xà gồ thép, gỗ nhóm 2	m ²	9			6			641.000	3.846.000	

Phụ lục IV

BIỂU CHI TIẾT TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY CỎI, HOA MÀU, VẬT NUÔI

Dự án đầu tư xây dựng công trình đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập (Bổ sung do điều chỉnh thiết kế thuộc phạm vi xã Đồng Thắng)

(Kèm theo Quyết định số: 3597/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

STT	Họ, tên hộ gia đình và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ	Phân loại	ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích<=> số cây trồng trong mật độ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (hỗ trợ 10%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú	
								Trong mật độ (Bồi thường 100%)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=(4*10+...)	E	
TỔNG CỘNG:														157.180.750		
1	Hộ ông Vi Văn Thọ, vợ Mã Thị Bằng	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng												324.000		
	<i>Cây trồng tại thửa đất số 3/6,1m2, thửa đất số 14/41,2m2 mảnh trích đo số 02-2024</i>						45,0									
1	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	15	2000	45,0	9	6			27.000	324.000	
2	Chuối tây		Cây con			Cây	15	2000	0,0					12.000	-	Vượt mật độ không tính BT
2	Hộ bà Nguyễn Thị Thủy	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng												647.500		
1	Tre mai		Đã ra	lá, cành		Cây	35			35				18.500	647.500	
3	Hộ bà Vi Thị Thu	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng												791.000		
	<i>Thửa số 118, mảnh trích đo 02-2024, diện tích 24,7m2</i>						25,0									
1	Nhãn		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1	400	25,0	1				791.000	791.000	
4	Hộ bà Hoàng Thị Sinh	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng												590.250		
	<i>Thửa 57 mảnh TD 03-2024, diện tích 78,7 m²</i>						0,0									
1	Lúa					m ²	78,7			78,7				7.500	590.250	
5	Hộ ông Nguyễn Văn Luận, vợ Hoàng Thị Thủy	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng												2.686.800		
	<i>Thửa 55 mảnh TD 03-2024, diện tích 129,6 m²</i>						125,0									
1	Mít		ĐKG	>5-10	cm	Cây	7	400	125,0	5	2			462.000	2.587.200	
2	Mác mật		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1	500	0,0		1			332.000	99.600	

STT	Họ, tên hộ gia đình và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích<=> số cây trồng trong mật độ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (hỗ trợ 10%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
6	Hộ ông Giáp Văn Sản, vợ Hà Thị Bích	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng														1.056.600	
	<i>Thửa 89 mảnh TD 08-2023, diện tích 18,9 m²</i>							25,0									
1	Hoa giấy		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1			1					118.000	118.000	Cây cảnh
2	Trứng gà		ĐKG	2-5	cm	Cây	1			1					113.000	113.000	
3	Mít		ĐKG	>10-15	cm	Cây	1	400	25,0	1					627.000	627.000	
4	Riềng					m2	2				2				14.000	8.400	
5	Đu đủ			có quả		Cây	1	2000	0,0		1				234.000	70.200	
6	Thuốc nam					Khóm	5			5					24.000	120.000	
7	Hộ bà Vi Thị Hồng	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng														2.318.600	
	<i>Thửa 32, tờ BDTD số 08-2023, diện tích 154,2m²</i>								155,0								
1	Chuối tây			có quả		Cây	12	2.000	60,0	12					103.000	1.236.000	
2	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	64	2.000	65,0	13		51			27.000	764.100	
3	Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	31	2.000	0,0			31			16.000	148.800	
4	Keo		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	2000	5,0	1					30.000	30.000	
5	Dừa			mới trồng		Cây	5	60000	0,0		5				3.800	5.700	
6	Xoài		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	400	25,0	1					134.000	134.000	
8	Hộ ông Triệu Sáng Tài	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng														135.000	
	<i>Thửa 167, tờ BDTD số 05-2024, diện tích 34,1m²</i>								8,3								
1	Dừa			Đã cho hái quả		Cây	50	60000	8,3	50					2.700	135.000	
9	Hộ ông Mã Văn Pháp	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng														4.005.000	
	<i>Cây trồng bờ suối Khe Pò trong ranh thu hồi</i>																
1	Sa nhân tím		Trồng	1-3	năm	m2	20			20					21.000	420.000	
2	Chè hoa vàng		ĐKG	2-5	cm	Cây	6			6					71.000	426.000	
3	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	30			30					27.000	810.000	
4	Tre mai		Đã ra	lá, cành		Cây	50			50					18.500	925.000	
5	Mây		Cây trồng	>100	cm	Cây	10			10					120.000	1.200.000	Áp=giá cây cau lấy quả
6	Mít		ĐKG	2-5	cm	Cây	2			2					112.000	224.000	

STT	Họ, tên hộ gia đình và số lượng bồi thường thiệt hại	Địa chỉ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích<=> số cây trồng trong mật độ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Cây lâu năm trồng trên đất lúa (hỗ trợ 10%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)					
10	Hộ ông Giáp Văn Phan	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng														1.560.000	
	<i>Cây trồng bờ suối Khe Pò trong ranh thu hồi</i>																
1	Tre gai		Đã ra	lá, cành		Cây	20			20					10.500	210.000	
2	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	50			50					27.000	1.350.000	
11	Hoàng Thị Múi	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng														143.066.000	
	<i>Cây trồng trên đất làm bãi đỗ đất</i>																
1	Keo		ĐKG	2-5	cm	Cây	102			102					30.000	3.060.000	
2	Keo		ĐKG	>5-10	cm	Cây	519			519					70.000	36.330.000	
3	Keo		ĐKG	>10-20	cm	Cây	984			984					100.000	98.400.000	
4	Chanh ta		ĐKG	2-5	cm	Cây	2			2					142.000	284.000	
5	Nhãn		ĐKG	>30	cm	Cây	1			1					2.355.000	2.355.000	
6	Dẻ		ĐKG	>30	cm	Cây	1			1					2.637.000	2.637.000	

Phụ lục V

BIỂU HỒ TRỢ CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

Dự án đầu tư xây dựng công trình đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập (Bổ sung do điều chỉnh thiết kế thuộc phạm vi xã Đồng Thắng)

(Kèm theo Quyết định số: 3597/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số Thửa	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Phân loại	Mã loại đất	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8=(3*6*7)	D
	Tổng cộng				1.673,9					282.548.400	
1	Hộ ông Vi Văn Thọ, vợ Mã Thị Bằng	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng			47,3					7.946.400	
	1 Đất trồng cây hàng năm khác		02-2024	3	6,1	VT1, Nhóm III	BHK	42.000	4	1.024.800	
	2 Đất trồng cây hàng năm khác		02-2024	14	41,2	VT1, Nhóm III	BHK	42.000	4	6.921.600	
2	Hộ bà Nguyễn Thị Thuỷ	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng			35,2					5.209.600	
	1 Đất trồng cây lâu năm		02-2024	42	35,2	VT1; nhóm III	CLN	37.000	4	5.209.600	
3	Hộ ông Mã Duy Quý, vợ Nông Thị Điệp	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng			93,2					13.793.600	
	1 Đất trồng cây lâu năm		02-2024	68	93,2	VT1, Nhóm III	CLN	37.000	4	13.793.600	
4	Hộ bà Vi Thị Thu	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng			197,4					32.022.400	
	1 Đất trồng cây lâu năm		02-2024	118	133,6	VT1, Nhóm III	CLN	37.000	4	19.772.800	
	2 Đất trồng lúa		10-2023	31	30,2	VT1, Nhóm III	LUK	48.000	4	5.798.400	
	3 Đất trồng lúa		10-2023	32	33,6	VT1, Nhóm III	LUK	48.000	4	6.451.200	
5	Hộ bà Đàm Thanh Hải	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng			64,6					9.560.800	
	1 Đất trồng cây lâu năm		02-2024	174	13,5	VT1, Nhóm III	CLN	37.000	4	1.998.000	
	2 Đất trồng cây lâu năm		02-2024	175	51,1	VT1, Nhóm III	CLN	37.000	4	7.562.800	
6	Hộ ông Bé Văn Thắng, vợ Mã Thị Sinh	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập			44,6					7.492.800	
	1 Đất trồng cây hàng năm khác		02-2024	273	28,0	VT1, Nhóm III	BHK	42.000	4	4.704.000	
	2 Đất trồng cây hàng năm khác		02-2024	279	16,6	VT1, Nhóm III	BHK	42.000	4	2.788.800	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất hỗ trợ	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số Thửa	Diện tích hỗ trợ (m ²)	Phân loại	Mã loại đất	Đơn giá	Tỷ lệ hỗ trợ (lần)	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8=(3*6*7)	D
7	Hộ bà Hoàng Thị Sinh	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng			78,7					15.110.400	
1	Đất trồng lúa		03-2024	57	78,7	VT1, Nhóm III	LUK	48.000	4	15.110.400	
8	Hộ ông Nguyễn Đình Phùng	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng			555,3					104.505.600	
1	Đất trồng lúa		04-2024	1	108,4	VT1, Nhóm III	LUK	48.000	4	20.812.800	
2	Đất trồng lúa		04-2024	8	282,9	VT1, Nhóm III	LUK	48.000	4	54.316.800	
3	Đất trồng lúa		04-2024	9	116,0	VT1, Nhóm III	LUK	48.000	4	22.272.000	
4	Đất trồng cây lâu năm		04-2024	64	48,0	VT1, Nhóm III	CLN	37.000	4	7.104.000	
9	Hộ ông Nguyễn Lệnh, vợ Chu Thị Là	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng			2,7					399.600	
1	Đất trồng cây lâu năm		03-2024	55	2,7	VT1, Nhóm III	LUK	37.000	4	399.600	
10	Hộ ông Nguyễn Văn Luận vợ Hoàng Thị Thuỳ	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng			301,7					44.651.600	
1	Đất trồng cây lâu năm		03-2024	55	129,6	VT1, Nhóm III	CLN	37.000	4	19.180.800	
2	Đất trồng cây lâu năm		03-2024	106	172,1	VT1, Nhóm III	CLN	37.000	4	25.470.800	
11	Hộ ông Giáp Văn Sắn, vợ Hà Thị Bích	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng			18,9					3.175.200	
1	Đất trồng cây hàng năm khác		08-2023	89	18,9	VT1, Nhóm III	BHK	42.000	4	3.175.200	
12	Hộ ông Mã Văn Lợi, vợ Hoàng Thuý Đồng	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng			46,0					7.728.000	
1	Đất trồng cây hàng năm khác		08-2023	24	46,0	VT1, Nhóm III	BHK	42.000	4	7.728.000	
13	Hộ bà Vi Thị Hồng	Thôn Nà Quan, xã Đồng Thắng			154,2					25.905.600	
1	Đất trồng cây hàng năm khác		08-2023	32	154,2	VT1, Nhóm III	BHK	42.000	4	25.905.600	
14	Hộ ông Triệu Sáng Tài	Thôn Nà Xoong, xã Đồng Thắng			34,1					5.046.800	
	Đất trồng cây lâu năm		05-2024	167	34,1	VT1, Nhóm III	CLN	37.000	4	5.046.800	